VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 127/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ

Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán và Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của Chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là SGDCK) và tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSD) theo quy định pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định tại Thông tư này bao gồm: SGDCK, VSD được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ chứng khoán được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm: các thành viên giao dịch của SGDCK (bao gồm cả thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh), thành viên của VSD (bao gồm thành viên lưu ký và thành viên bù trừ); tổ chức đăng ký niêm yết; tổ chức niêm yết; công ty quản lý quỹ; tổ chức phát hành; tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại VSD; cá nhân, tổ chức thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK; Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSD

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSD được quy định chi tiết tại Biểu giá và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với các dịch vụ khác không quy định tại Biểu giá, SGDCK và VSD được tự định giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.

4. SGDCK, VSD phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 4. Quy định về thanh toán tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên giao dịch của SGDCK thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, quản lý thành viên giao dịch, dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của VSD thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, thành viên bù trừ và dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

2. Trường hợp các thành viên giao dịch bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị chấm dứt tư cách thành viên thì thành viên giao dịch vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối năm tiếp theo.

Trường hợp các thành viên lưu ký, thành viên bù trừ bị VSD ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc tạm thời đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị chấm dứt tư cách thành viên thì thành viên lưu ký, thành viên bù trừ vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, thành viên bù trừ năm tiếp theo.

3. Trường hợp các thành viên giao dịch đã bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc bị đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, dịch vụ duy trì kết nối, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trong các năm tiếp theo.

Trường hợp các thành viên lưu ký, thành viên bù trừ đã bị VSD ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc tạm thời đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán để chấm dứt tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong các năm tiếp theo.

4. Giá dịch vụ giao dịch của thành viên tạo lập thị trường được giảm tối đa không quá 80% mức giá quy định tại Điểm 4 Mục I Phần A Biểu giá và tối đa không quá 70% mức giá quy định tại Điểm 3 Mục I Phần B Biểu giá sau khi các thành viên tạo lập thị trường hoàn thành các nghĩa vụ tạo lập thị trường theo quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định.

Điều 5. Quy định về thời gian thu, thanh toán, hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Đối với các khoản thu định kỳ hàng năm từ giá dịch vụ quy định tại Biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSD trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

2. Đối với các khoản thu định kỳ hàng tháng từ giá dịch vụ quy định tại Biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSD chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.

3. Đối với các tổ chức đăng ký làm thành viên mới của SGDCK, VSD và mới đăng ký niêm yết thì thực hiện thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, dịch vụ quản lý niêm yết, dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên, Quyết định chấp thuận niêm yết, VSD cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ.

4. SGDCK, VSD hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch

vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ cho thành viên giao dịch của SGDCK, thành viên của VSD trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ.

5. SGDCK thu bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết đối với trường hợp thay đổi niêm yết hoặc ngày hủy niêm yết có hiệu lực đối với trường hợp hủy niêm yết.

Điều 6. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại SGDCK và VSD thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu của VSD từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán quy định tại Điểm 17 (trừ Điểm 17.1c và 17.5) Mục II Phần A của Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư này được VSD điều tiết cho SGDCK theo thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ đảm bảo tối đa không quá 50% số tiền thu được đối với các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên SGDCK.

3. Các tổ chức, cá nhân không thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đúng hạn hoặc không thanh toán đủ tiền sử dụng dịch vụ thì SGDCK, VSD căn cứ từng trường hợp để gia hạn thời gian thanh toán hoặc xử lý theo các quy chế do SGDCK, VSD ban hành.

4. Khi thu tiền dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán, SGDCK và VSD sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010; Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010; Thông tư

số 37/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019 và thay thế Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; bãi bỏ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 3, Khoản 5 Điều 3, Điều 4, Điểm a Khoản 1 Điều 5, Khoản 2 Điều 5 quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chi phí phát hành, hoán đổi, mua lại, thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp các khoản tiền trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và có sự chênh lệch với giá phải trả theo quy định tại Thông tư này thì SGDCK và VSD không hoàn trả lại hoặc không thu thêm số tiền chênh lệch phát sinh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**				
1	**Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch**	20 triệu đồng/năm	Thành viên giao dịch (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)	Hàng năm	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm)
2	**Giá dịch vụ đăng ký niêm yết**				
2.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu				
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	10 triệu đồng	Tổ chức đăng ký niêm yết (tổ chức phát hành đang thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết lần đầu)	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết (trả một lần duy nhất)	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	5 triệu đồng			
2.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết				

a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	5 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết	Tổ chức niêm yết; Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ niêm yết	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM và trường hợp thay đổi do thực hiện giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	2 triệu đồng/lần thay đổi đăng ký niêm yết	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm		
3	**Giá dịch vụ quản lý niêm yết**				
3.1	Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)		Tổ chức niêm yết	Hàng năm	
a	Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng	15 triệu đồng			
b	Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	20 triệu đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng			
3.2	Đối với trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm ETF), công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công (giá trị niêm yết theo mệnh giá)		Tổ chức niêm yết; Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ niêm yết	Hàng năm	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết tại SGDCK.
a	Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng	15 triệu đồng			
b	Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	20 triệu đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng tổng không vượt quá 50 triệu đồng			

3.3	Đối với ETF	30 triệu đồng/năm	Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ niêm yết	Hàng năm	
3.4	Đối với chứng quyền có bảo đảm	1,5 triệu đồng/tháng	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm	Hàng quý và trước ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo	
4	**Giá dịch vụ giao dịch**				
4.1	Giá dịch vụ giao dịch thông thường		Thành viên giao dịch	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
a	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm ETF)	0,03% giá trị giao dịch			
b	ETF niêm yết	0,02% giá trị giao dịch			
c	Trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,006% giá trị giao dịch			
d	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đăng ký giao dịch (UPCOM)	0,02% giá trị giao dịch			
đ	Chứng quyền có bảo đảm	0,02% giá trị giao dịch			
4.2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công				
a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,0005% giá trị giao dịch			
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,004% giá trị giao dịch			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,006% giá trị giao dịch			
4.3	Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,006% giá trị giao dịch			
4.4	Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công				

a	Kỳ hạn đến 2 ngày	0,0005% giá trị giao dịch	Thành viên vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công		
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày	0,004% giá trị giao dịch			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày	0,006% giá trị giao dịch			
5	**Giá dịch vụ kết nối trực tuyến**				
5.1	Giá dịch vụ kết nối lần đầu	150 triệu đồng/thành viên	Thành viên giao dịch (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến (thanh toán một lần duy nhất)	
5.2	Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ	50 triệu đồng/thành viên/năm		Hàng năm	
6	**Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối**	20 triệu đồng/năm	Thành viên giao dịch (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)	Hàng năm	
7	**Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh**	0,3% trên tổng giá trị cổ phần, loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá, chào bán cạnh tranh	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần và các loại chứng khoán được bán đấu giá, chào bán cạnh tranh theo quy định của pháp luật	Ngay sau khi đợt bán đấu giá, chào bán cạnh tranh hoàn tất	
8	**Giá dịch vụ đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	0,025% giá trị danh nghĩa trái phiếu/công trái phát hành theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/phiên đấu	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo đối với trái phiếu Chính phủ, công trái	

		thầu (bao gồm cả phiên gọi thầu bổ sung nếu có)	công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu trái phiếu chính quyền địa phương	
9	**Giá dịch vụ đấu thầu mua lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	0,0075% giá mua lại công cụ nợ/trái phiếu theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/ phiên đấu thầu	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/ trái phiếu	
10	**Giá dịch vụ đấu thầu hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	0,0075% giá công cụ nợ/trái phiếu bị hoán đổi theo phương thức đấu thầu nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/phiên đấu thầu	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/ trái phiếu	
II	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**				
11	**Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký**	20 triệu đồng/năm	Thành viên lưu ký (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)	Hàng năm	

12	**Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán**				
12.1	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu		Tổ chức phát hành	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu	Áp dụng đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (bao gồm cả ETF), chứng quyền có bảo đảm Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương
a	Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng	10 triệu đồng			
b	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	15 triệu đồng			
c	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên	20 triệu đồng			
12.2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung				
a	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm ETF)	5 triệu đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung		Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đã được điều chỉnh	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương
b	Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm	500.000 đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung		Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
13	**Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán**				
13.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	0,3 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/tháng	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	Không áp dụng đối với chứng khoán lưu ký trên tài khoản tự doanh của Ngân hàng Nhà nước
13.2	Trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	0,2 đồng/trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ			

		công/tháng, tối đa 2.000.000 đồng/tháng/mã trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
14	**Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán**				
14.1	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các Thành viên lưu ký khác nhau	0,5 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 500.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán)	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	Không áp dụng đối với chuyển khoản giấy tờ có giá để phục vụ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ với Ngân hàng Nhà nước
14.2	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán	0,5 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 500.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán			
15	**Giá dịch vụ thực hiện quyền**				
15.1	Dưới 500 nhà đầu tư	5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền	Tổ chức phát hành	Thu ngay theo từng lần trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD lập danh sách người sở hữu thực hiện quyền cho tổ chức phát hành	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương
15.2	Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư	10 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền			
15.3	Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư	15 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền			
15.4	Trên 5.000 nhà đầu tư	20 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền			
16	**Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch**				
16.1	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch	500.000 đồng/1 giao dịch sửa lỗi	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản	Hàng tháng và chậm nhất vào	

16.2	Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán	1.000.000 đồng/1 giao dịch lùi thanh toán	trực tiếp	ngày 15 của tháng tiếp theo	
17	**Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán**				
17.1	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán				Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: a) chuyển nhượng giấy tờ có giá từ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước; b) chuyển quyền sở hữu nhằm mục đích tái cơ cấu tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước trong đó bên chuyển quyền sở hữu phải nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên nhận chuyển quyền sở hữu hoặc bên nhận chuyển quyền sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên chuyển quyền sở hữu và giữa các công ty con trong cùng tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước mà công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của các công ty con này.
a	Cổ đông sáng lập đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật	0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu	Các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán	
b	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã niêm yết/đăng ký giao dịch do UBCKNN chấp thuận	+ 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
c	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tại VSD nhưng chưa, không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên SGDCK	+ 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
d	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, góp vốn bằng cổ phiếu thành lập, bổ sung vốn điều lệ của	0,02% giá trị chuyển quyền sở hữu			

	doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Dân sự				
17.2	Biếu, tặng, cho, thừa kế chứng khoán, trừ các trường hợp biếu, tặng, cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau	+ 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Bên nhận chuyển quyền sở hữu	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán	
17.3	Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai	0,03% giá trị chuyển quyền sở hữu	Các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán	
17.4	Chuyển quyền sở hữu do bán phần vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác	+ 0,03% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Bên nhận chuyển quyền sở hữu	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán	

17.5	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm	0,05% giá trị chứng khoán cơ cấu hoán đổi theo mệnh giá quỹ ETF, giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá do thực hiện chứng quyền có bảo đảm	Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại chứng chỉ quỹ ETF) với Quỹ ETF, nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền có bảo đảm	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
18	**Dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSD**				
a	Thời hạn vay dưới 15 ngày	0,004% giá trị khoản vay, tối thiểu là 500.000đ/giao dịch vay, cho vay	+ Đối với vay hỗ trợ thanh toán: bên vay trả 100% + Đối với vay hỗ trợ thành viên lập quỹ ETF có đủ chứng khoán để góp vốn/ thực hiện giao dịch hoán đổi danh mục với quỹ ETF; vay TPCP để thanh toán chuyển giao tài sản cơ sở khi thực hiện hợp đồng tương lai TPCP; vay TPCP để bán: bên vay trả 50% và bên cho vay trả 50%.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
b	Thời hạn vay từ 15 ngày trở lên	0,006% giá trị khoản vay, tối thiểu là 500.000đ/giao dịch vay, cho vay			
19	**Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu được Chính**	0,02% giá trị gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/công trái thực hiện thanh toán nhưng tối đa không quá 400 triệu	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	

	phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	đồng/lần thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại của một mã trái phiếu/công trái	định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương		
20	**Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại tín phiếu kho bạc**	0,01% giá trị tín phiếu thực thanh toán, tiền mua lại tín phiếu nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/lần thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại của một mã tín phiếu kho bạc	Kho bạc Nhà nước	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**				
1	**Giá dịch vụ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh**	20 triệu đồng	Tổ chức được SGDCK chấp thuận làm thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (trả một lần duy nhất)	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh
2	**Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh**	20 triệu đồng/năm	Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh	Hàng năm	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh
3	**Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh**				

a	Hợp đồng tương lai chỉ số	3.000 đồng/ hợp đồng	Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
b	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	5.000 đồng/ hợp đồng			
II	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**				
4	**Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ**	20 triệu đồng	Tổ chức được VSD chấp thuận làm Thành viên bù trừ	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ (trả một lần duy nhất)	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp
5	**Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ**	30 triệu đồng/năm	Thành viên bù trừ	Hàng năm	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp
6	**Giá dịch vụ quản lý vị thế**	3.000 đồng/hợp đồng/tài khoản/ ngày	Thành viên bù trừ	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	
7	**Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ**	0,003% giá trị lũy kế số dư tài sản ký quỹ (tiền + giá trị chứng khoán tính theo mệnh giá)/tài khoản/tháng (tối đa không quá 2.000.000 đồng/ tài khoản/tháng, tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/tài khoản/tháng)	Thành viên bù trừ	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Hướng dẫn giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán tại Biểu giá

(Ban hành kèm theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

1. Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch chứng khoán

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 1 Mục I Phần A Biểu giá.

b) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch của SGDCK và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên giao dịch chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên giao dịch phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên giao dịch đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

2. Giá dịch vụ đăng ký niêm yết chứng khoán

a) Mức giá quy định tại Điểm 2 Mục I Phần A Biểu giá.

b) Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán được chấp thuận niêm yết và sau đó bị hủy niêm yết bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ, tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký niêm yết.

3. Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng khoán

a) Giá dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a1) Mức giá

- Mức giá quy định tại Điểm 3.1 và Điểm 3.2 Mục I Phần A Biểu giá áp dụng tương ứng với từng loại chứng khoán và giá trị niêm yết.

- Trường hợp một tổ chức thực hiện niêm yết nhiều loại chứng khoán trên cùng một SGDCK thì giá được tính trên từng loại chứng khoán.

a2) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết và không bị hủy niêm yết trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết lần đầu và không bị hủy niêm yết trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ của năm đầu tiên sẽ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Trường hợp chứng khoán niêm yết lần đầu nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

a3) Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ có thay đổi đăng ký niêm yết dẫn đến thay đổi giá dịch vụ phải trả (không áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)) thì giá dịch vụ quản lý niêm yết được tính bằng tổng của:

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết cũ, Thời gian tính giá dịch vụ từ tháng đầu năm (hoặc từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đối với trường hợp niêm yết mới trong năm) đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết kế tiếp trong năm.

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết mới, Thời gian tính giá dịch vụ từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết liền kề trước đó trong năm đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết lần tiếp theo hoặc đến hết tháng 12 của năm đó.

a4) Hoàn trả hoặc thu bổ sung tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

- Trường hợp chứng khoán bị hủy niêm yết trong năm, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ phần chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trong năm trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a1, a2 Khoản này.

- Trường hợp thay đổi niêm yết dẫn đến tiền sử dụng dịch vụ phải trả sau khi thay đổi niêm yết tăng lên hoặc giảm xuống so với tiền sử dụng dịch vụ đã trả thì SGDCK tính toán lại phần chênh lệch để thu bổ sung hoặc hoàn trả cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ.

b) Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm

Giá dịch vụ = Mức giá x Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)

b1) Mức giá quy định tại Điểm 3.4 Mục I Phần A Biểu giá.

b2) Thời gian tính giá dịch vụ

- Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm đến hết tháng cuối cùng của kỳ hạn chứng quyền có bảo đảm.

- Trường hợp chứng quyền có bảo đảm đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

b3) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm

Trường hợp chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết phần chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm b1, b2 Khoản này.

4. Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán

a) Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, chứng quyền có bảo đảm.

Giá dịch vụ	=	Mức giá	x	Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên

Trong đó:

- Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên	=	Giá trị mua chứng khoán	+	Giá trị bán chứng khoán

- Mức giá quy định tại Điểm 4 Mục I Phần A Biểu giá.

b) Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công (repo) chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch mua), không tính đối với giao dịch bán lại.

c) Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch bán), không tính đối với giao dịch mua lại.

d) Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch vay, cho vay, không tính giá dịch vụ đối với giao dịch hoàn trả khoản vay, cho vay.

5. Giá dịch vụ kết nối trực tuyến

Giá dịch vụ kết nối trực tuyến bao gồm giá dịch vụ kết nối lần đầu và giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ.

a) Giá dịch vụ kết nối lần đầu

- Mức giá quy định tại Điểm 5.1 Mục I Phần A Biểu giá.

- Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại thì giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến lần đầu được tính như sau:

+ Thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động không dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

+ Không thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

b) Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

- Mức giá quy định tại Điểm 5.2 Mục I Phần A Biểu giá.

- Thời gian tính giá dịch vụ:

+ Trường hợp thành viên giao dịch đang là thành viên giao dịch trực tuyến và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

+ Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến mới và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến đến hết tháng 12 của năm đó.

+ Trường hợp thành viên giao dịch đang là thành viên giao dịch trực tuyến và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên.

+ Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến mới và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên giao dịch trực tuyến mới thì phải thanh toán giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên giao dịch trực tuyến mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ

Trường hợp thành viên giao dịch ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền dịch vụ duy trì kết nối định kỳ cho thành viên giao dịch trực tuyến phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên giao dịch trực tuyến đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản này.

6. Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 6 Mục I Phần A Biểu giá.

b) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải thanh toán giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ

Trường hợp thành viên giao dịch chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên giao dịch phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên giao dịch đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả theo hướng dẫn tại công thức và Điểm a, b Khoản này.

7. Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh tại SGDCK

a) Mức giá quy định tại Điểm 7 Mục I Phần A Biểu giá.

b) Giá trị cổ phần/chứng khoán khác bán được dùng để tính mức giá dịch vụ cho một cuộc đấu giá/chào bán cạnh tranh gồm cả giá trị bán được qua phương thức thỏa thuận trực tiếp với các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá (trong trường hợp

SGDCK thực hiện việc bán thỏa thuận tiếp số cổ phần/chứng khoán khác không bán hết từ cuộc đấu giá);

c) Trường hợp không đủ điều kiện tổ chức đấu giá/chào bán cạnh tranh vẫn thu tối thiểu 20 triệu đồng/cuộc.

8. Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 11 Mục II Phần A Biểu giá.

b) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSD và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSD và bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

c) Thành viên lưu ký hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên lưu ký với VSD thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên lưu ký mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ

Trường hợp thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, VSD hoàn trả tiền cho thành viên lưu ký phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên lưu ký đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

9. Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán

a) Mức giá quy định tại Điểm 12 Mục II Phần A Biểu giá.

b) Trường hợp tổ chức phát hành được chấp thuận đăng ký chứng khoán và sau đó bị hủy đăng ký bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức phát hành không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký chứng khoán.

10. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{30 ngày}} \times \sum Vi$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 13 Mục II Phần A Biểu giá.

b) Cách tính $\sum Vi$

Vi là số lượng chứng khoán lưu ký của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số dư chứng khoán lưu ký trên tất cả các tài khoản lưu ký chứng khoán của hoạt động môi giới cũng như tự doanh đối với chứng khoán.

i = 1→n là các ngày trong tháng phát sinh số dư chứng khoán lưu ký.

Số dư chứng khoán lưu ký hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày trên cơ sở chứng từ đã được VSD xác nhận hiệu lực.

11. Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán

a) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau:

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản ngày i

(i = 1→n là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau)

Giá dịch vụ chuyển khoản ngày i = ∑(Mức giá x Vj)

Trong đó:

- Mức giá quy định tại Điểm 14.1 Mục II Phần A Biểu giá.

- Vj là tổng số chứng khoán mã j trên mỗi tài khoản lưu ký chứng khoán theo yêu cầu chuyển khoản chứng khoán ngày i của thành viên bên chuyển khoản đã được VSD xác nhận ngày hiệu lực chuyển khoản (j = 1→m là các mã chứng khoán có phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau tại ngày i).

b) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày i (i = 1→n là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán)

Giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày i = ∑(Mức giá x Pj)

Trong đó:

- Mức giá quy định tại Điểm 14.2 Mục II Phần A Biểu giá.

- Pj là tổng số chứng khoán mã j (j = 1→m là các mã chứng khoán bán phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i) bán phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i theo Thông báo kết quả giao dịch của VSD.

12. Giá dịch vụ thực hiện quyền

a) Mức giá quy định tại Điểm 15 Mục II Phần A Biểu giá;

b) Giá dịch vụ thực hiện quyền được tính theo số lượng người sở hữu chứng khoán của tổ chức phát hành (bao gồm cả người sở hữu đã lưu ký và người sở hữu chưa lưu ký) trên Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSD lập theo từng lần thông báo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền.

13. Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch

Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch bao gồm giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch và giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán.

a) Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá quy định tại Điểm 16.1 Mục II Phần A Biểu giá.

- n là số giao dịch lỗi đã được VSD chấp thuận xử lý

b) Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá quy định tại Điểm 16.2 Mục II Phần A Biểu giá.

- n là số giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán đã được VSD chấp thuận xử lý.

c) Trường hợp lỗi giao dịch xảy ra do sự cố kỹ thuật bất khả kháng thì tùy theo từng sự cố để tính giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch theo Điểm a và, hoặc Điểm b Khoản này nhưng tổng giá dịch vụ thành viên lưu ký phải trả không vượt quá 100 triệu đồng/thành viên/sự cố.

14. Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK

Giá dịch vụ	=	Mức giá	x	Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán
Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán chuyển quyền sở hữu	x	Giá chứng khoán

a) Mức giá được quy định tại Điểm 17 Mục II Phần A Biểu giá.

b) Giá chứng khoán để tính giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch:

+ Trường hợp chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp biếu, tặng, cho, thừa kế hoặc hợp đồng không có giá chuyển nhượng hoặc không có hợp đồng chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp không có giá tham chiếu của trái phiếu thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp chuyển quyền sở hữu do bán đấu giá thì giá chứng khoán được lấy theo giá đầu thành công của nhà đầu tư.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá chứng khoán.

c) Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu (tại Điểm 17.1, Điểm 17.3 Mục II Phần A Biểu giá) hoặc bên nhận chuyển quyền sở hữu Điểm 17.2, Điểm 17.4 Mục II Phần A Biểu giá) hoặc nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại chứng chỉ quỹ ETF) với quỹ ETF và nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền có bảo đảm (Điểm 17.5 Mục II Phần A Biểu giá) trả thông qua thành viên lưu ký nơi các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu mở tài khoản lưu ký chứng khoán đối với chứng khoán đã lưu ký hoặc trả thông qua tổ chức phát hành đối với chứng khoán chưa lưu ký.

15. Dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSD

Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán = ∑(Mức giá x Vi)

Trong đó:

Mức giá quy định tại Điểm 18 Mục II Phần A Biểu giá.

Vi: Giá trị khoản vay được định giá tại ngày i

i = **1→n** là số ngày vay

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

1. Giá dịch vụ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

a) Mức giá quy định tại Điểm 1 Mục I Phần B Biểu giá.

b) Trường hợp thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh chấm dứt tư cách thành viên bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 2 Mục I Phần B Biểu giá.

b) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh của SGDCK và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh của SGDCK và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

3. Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ giao dịch hợp đồng tương lai = Mức giá x Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên

Trong đó:

Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên = Số lượng hợp đồng mua + Số lượng hợp đồng bán.

Mức giá quy định tại Điểm 3 Mục I Phần B Biểu giá.

4. Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ

a) Mức giá quy định tại Điểm 4 Mục II Phần B Biểu giá.

b) Trường hợp thành viên bù trừ chấm dứt tư cách thành viên bù trừ bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ.

5. Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 5 Mục II Phần B Biểu giá.

b) Thời gian tính giá dịch vụ

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSD và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSD nhưng bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ nhưng bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

c) Thành viên bù trừ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên bù trừ với VSD thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên bù trừ mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ

Trường hợp thành viên bù trừ bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ, VSD hoàn trả tiền cho thành viên bù trừ phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên bù trừ đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

6. Giá dịch vụ quản lý vị thế

$$\text{Giá dịch vụ} = \text{Mức giá} \times \sum Vi$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 6 Mục II Phần B Biểu giá.

b) Cách tính $\sum Vi$

- V_i là số dư hợp đồng của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số dư hợp đồng trên tất cả các tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ.

i = 1→ n là các ngày trong tháng có phát sinh số dư hợp đồng

- Số dư hợp đồng hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày dựa trên cơ sở chứng từ/điện xác nhận đã được VSD xác nhận hiệu lực.

7. Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P = P_1 + P_2$

Trong đó:

P là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ;

P1 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền;

P2 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán;

- *Quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền*

Đối tượng nộp: thành viên bù trừ có phát sinh số dư tài sản ký quỹ bằng tiền

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_1 = \sum Pi$

Pi = Mức giá x số dư tiền ký quỹ ngày i

Trong đó:

P_i là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ ngày i

i = 1→n là các ngày trong tháng có số dư tiền ký quỹ

Mức giá quy định tại Điểm 7 Mục II Phần B Biểu giá.

- *Quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán*

Đối tượng nộp: thành viên bù trừ có phát sinh số dư chứng khoán ký quỹ

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_2 = \sum P_i$

P_i = Mức giá x $\sum(V_j \text{ x } k)$

Trong đó:

P_i là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán ngày i;

i = 1→n là các ngày trong tháng có số dư chứng khoán ký quỹ;

k là mệnh giá của mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i;

V_j là tổng số dư chứng khoán ký quỹ mã j trên trên tài khoản chứng khoán ký quỹ tại VSD ngày i;

j = 1→m là các mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i;

Mức giá quy định tại Điểm 7 Mục II Phần B Biểu giá.